

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN PHONG
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/HNGĐ- ST

Ngày: 30/6/2025

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN PHONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Ngô Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiều Văn Dậu.

Ông Chu Văn Bình.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thu Huyền, thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Phong tham gia phiên toà:* Bà Hồ Thị Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2025/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Bà Trương Thị T1, sinh năm 1981 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông kết hôn với bà Trương Thị T1 vào tháng 6 năm 1999. Trước khi về chung sống với nhau vợ chồng ông có được tìm hiểu nhưng không kỹ. Khi kết hôn ông và bà T1 không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng ông về sống chung cùng bố mẹ ông được khoảng 1, 2 năm gì đấy thì hai vợ chồng ông ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng ông hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau về tính cách nên ông và bà T1 thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã nhau. Ông và bà T1 sống ly thân nhau từ đầu năm 2023 cho đến nay. Từ

đó đến nay giữa ông và bà T1 không ai quan tâm đến ai và cũng không còn quan hệ tình cảm gì. Nay ông xác định giữa ông và bà T1 không còn tình cảm gì nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà T1 được ly hôn.

- Con chung: Ông và bà T1 có hai con chung. Cháu lớn tên là Nguyễn Văn D, sinh ngày 30/4/2000. Cháu thứ hai là Nguyễn Văn C, sinh ngày 04/5/2002. Hiện tại hai cháu đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: Vợ chồng ông có một ngôi nhà ba tầng xây dựng trên đất của bố mẹ ông. Tuy nhiên, ông không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng ông.

- Công nợ: Ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn là bà Trương Thị T1 trình bày:

Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn T vào tháng 6 năm 1999. Trước khi kết hôn bà và ông T có được tìm hiểu nhau và việc kết hôn là tự nguyện. Khi kết hôn bà và ông T không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng bà về sống chung cùng bố mẹ chồng đến bây giờ. Cuộc sống vợ chồng bà hạnh phúc đến năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T tự bỏ nhà đi để ở với một người phụ nữ khác chứ ngoài ra vợ chồng bà không có mâu thuẫn gì. Nay ông T xin ly hôn bà đồng ý ly hôn với ông T. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông T được ly hôn.

- Con chung: Bà và ông T có hai con chung. Cháu lớn tên là Nguyễn Văn D, sinh ngày 30/4/2000. Cháu thứ hai là Nguyễn Văn C, sinh ngày 04/5/2002. Hiện tại hai cháu đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: Vợ chồng bà có một ngôi nhà ba tầng xây dựng trên đất của bố mẹ chồng. Tuy nhiên, bà không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng bà.

- Công nợ: Chúng tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi nghị án là đảm bảo đúng theo trình tự thủ tục tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 28; 35; 39; 58; 165; 195; 232 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 11; Điều 87

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ điểm c Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 9, 14, 53, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị T1.

- Về con chung: Không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ: Không đề cập giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

- Về thẩm quyền: Do các đương sự hiện nay đều có hộ khẩu thường trú tại xã Y, huyện Y nên Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về sự vắng mặt của bị đơn là bà Trương Thị T1: Bà T1 đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T1 theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung:*

Ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị T1 chung sống cùng nhau từ tháng 6/1999 trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương tuy nhiên ông T và bà T1 không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống từ năm 2023 ông T và bà T1 đã phát sinh mâu thuẫn nên ông T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T1.

Xét yêu cầu ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà T1 được xác lập từ tháng 6/1999 nhưng hai bên không đăng ký kết hôn vì vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, điểm c khoản 3 Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số

01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 thì quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 là không hợp pháp. Do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà T1 mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà T1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà T1 có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 30/4/2000 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 04/5/2002. Do cả hai con đã trưởng thành nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39; 146; 147; 227; 228; 266; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ điểm c khoản 3 Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, 14, 15, 53, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị T1.

2. Về con chung: Không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ: Không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận ông T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000918 ngày 24/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong.

5. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND huyện Yên Phong;
- CCTHADS huyện Yên Phong;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thị Thu Hiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kiều Văn Dậu Chu Văn Bình

Ngô Thị Thu Hiền

